TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25/10/2021

V/v tranh chấp: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc An.**

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Loan.**

3. Ông **Trương Văn Hơn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Hữu Vĩnh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trịnh Thanh Dũ**, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 344/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp "Xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Trần Hoàng Phi L**, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.(có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: **Thị N**, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 31/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Hoàng Phi L trình bày:

Anh và chị Thị N kết hôn và sống chung từ năm 2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện G. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị N có quan hệ với người đàn ông khác, bỏ chồng bỏ con đi đâu không biết, sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay. Vợ chồng không có hàn gắn trao đổi tình cảm, hiện tại không còn sống chung, không còn liên lạc với nhau. Nay không còn tình cảm với chị Thị N nên anh L yêu cầu lý hôn với chị Thị N:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Hoàng Phi L yêu cầu được ly hôn với chị Thị N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Anh H, sinh ngày 28/5/2015; Khi ly hôn, anh L yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị Thị N cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn Thị N đã được tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Hoàng Phi L.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, xác minh thu thập chứng cứ, thụ lý vụ án và tuân thủ đúng thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại các Điều 26 đến Điều 40; Điều 68; Điều 93 đến Điều 97; Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàng Phi L, cho anh Trần Hoàng Phi L được ly hôn với chị Thị N, giao con chung tên Trần Anh H cho anh L nuôi dưỡng, chị Thị N không phải cấp dưỡng do anh L không yêu cầu; tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết; anh L phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Trần Hoàng Phi L có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Hoàng Phi L và chị Thị N kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04/2015, quyển số 01/2015 ngày 12/01/2015, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Anh Trần Hoàng Phi L cho rằng quá trình sống chung, do chị Thị N có quan hệ với người đàn ông khác, bỏ chồng bỏ con đi đâu không biết, sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay.

[4] Bị đơn Thị N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không nộp bản tự khai, vắng mặt tại các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa.

[5] Xét, chị Thị N không chí thú làm ăn lo cho gia đình mà mà có quan hệ với người đàn ông khác, bỏ gia đình đi đâu không biết; không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng; giữa anh Trần Hoàng Phi L và chị Thị N không còn sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên anh Trần Hoàng Phi L yêu cầu được ly hôn với chị Thị N là hoàn toàn phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[6] Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Anh H, sinh ngày 28/5/2015; Khi ly hôn, anh L yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị Thị N cấp dưỡng.

[7] Xét, chị Thị N cũng không có ý kiến gì về yêu cầu nuôi dưỡng con chung của anh L nên yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Trần Anh H của anh Trần Hoàng Phi L, là có căn cứ, phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn anh Trần Hoàng Phi L không yêu cầu chị Thị N cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Hoàng Phi L trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Hoàng Phi L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 53, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Hoàng Phi L được ly hôn với chị Thị N.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Anh H, sinh ngày 28/5/2015 cho anh Trần Hoàng Phi L nuôi dưỡng.

Chị Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có;

- Về án phí: Anh Trần Hoàng Phi L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018100 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên xem như đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã T, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc An